CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 966/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thanh Thịnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I	**VỀ KINH TẾ**			
1	Tổng giá trị sản phẩm (GRDP) theo giá hiện hành	Tr.đồng	405.721	
	Cơ cấu kinh tế:	%	100	
	- Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	%	61,5	
	- CN-TTCN-XDCB	%	17,0	
	- Thương mại, dịch vụ	%	21,5	
2	Tốc độ tăng GRDP	%	7	
3	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Tr.đồng	48,5	
4	Thu, chi ngân sách địa phương			
-	Tổng thu ngân sách	Tr. đồng	15.100	
-	Chi ngân sách địa phương	Tr. đồng	98.099	
II	**VỀ VĂN HOÁ - XÃ HỘI**			
1	Dân số	Người	8.362	
-	Tỷ lệ tăng dân số	%	1	
2	Công tác lao động, việc làm			
-	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Người	4.800	
-	Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế			
	Trong đó:			
+	*Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản*	*%*	*70*	
+	*Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, XDCB*	*%*	*20*	
+	*Thương mại, dịch vụ*	*%*	*10*	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	> 50	
	Trong đó có bằng cấp, chứng chỉ	*%*	*25*	
-	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn	%	< 2,3	
3	Công tác giảm nghèo			
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong năm	%	1,77	Theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030
-	Tỷ lệ hộ nghèo trong năm	%	4,2	
4	Công tác giáo dục			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
-	Tổng số trường học xã quản lý	Trường	6	01 Trường PTDT nội trú
-	Duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Đạt/ không đạt	Đạt	
-	Duy trì phổ cập giáo dục tiểu học	Mức độ	3	
-	Duy trì phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Mức độ	3	
-	Duy trì đạt chuẩn mức độ xoá mù chữ	Mức độ	2	
-	Duy trì số trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	5	
-	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	83,3	
5	Y tế và chăm sóc sức khỏe			
-	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	>97	
-	Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại trong năm	Người	500	
-	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khoẻ trước khi kết hôn	%	52	
-	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát *(sàng lọc trước sinh đủ 4 bệnh, gồm: Down, Edward, Patau, Thalassemia)*	%	40	
-	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát *(sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh, gồm: Suy giáp bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, tim bẩm sinh)*	%	55	
-	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khoẻ định kỳ ít nhất 01 lần/năm	%	82	
6	Văn hoá			
-	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hoá	%	95	
-	Tỷ lệ thôn đạt chuẩn văn hóa	%	100	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá	%	100	
7	Khoa học công nghệ - Chuyển đổi số			
-	Tổng số hồ sơ công việc của xã được xử lý trên môi trường mạng *(trừ những hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)*	%	100	
-	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trên mạng	%	100	
-	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy cập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s	%	95	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
-	Tỷ lệ dân số phủ sóng 5G	%	60	
-	Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh nông nghiệp được đào tạo, sử dụng thương mại điện tử	%	>8	
8	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn	%	50	
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ LĨNH VỰC KHÁC**			
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	>80	
2	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100	
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý theo quy định	%	75	
5	Tỷ lệ thu gom xử lý vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật	%	85	
6	Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng sử dụng năng lượng xanh	%	10	
7	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	KCN	1	KCN Thanh Bình
8	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	50	
9	Sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên tăng thêm	Sản phẩm	1	
IV	**VỀ QUỐC PHÒNG - AN NINH**			
1	Thực hiện giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo quy định	%	18,99	
2	Tỷ lệ lực lượng dân quân, tự vệ so với dân số	%	4,53	
3	Tỷ lệ giảm tai nạn giao thông trên 3 tiêu chí (số vụ, số người chết và số người bị thương)	%	5	

Biểu số 02

BIỂU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 966/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thanh Thịnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I	**TRỒNG TRỌT**			
*	***Tổng sản lượng lương thực có hạt***	***Tấn***	***3.463,3***	
	Trong đó: - Thóc	Tấn	2.198,9	
	- Ngô	Tấn	1.264,4	
*	***Bình quân lương thực đầu người***	***Kg/người***	***414,2***	
1	**Diện tích cây lúa**	**Ha**	**433,9**	
a	***Vụ xuân***			
-	Diện tích	Ha	148,1	
-	Năng suất BQ	Tạ/ha	52,0	
-	Sản lượng	Tấn	770,2	
b	***Vụ mùa***			
-	Diện tích	Ha	285,7	
-	Năng suất BQ	Tạ/ha	50,0	
-	Sản lượng	Tấn	1.428,7	
2	**Diện tích cây Ngô**	**Ha**	**273,0**	
a	***Vụ đông xuân***			
-	Diện tích	Ha	172,0	
-	Năng suất BQ	Tạ/ha	46,5	
-	Sản lượng	Tấn	799,8	
b	***Vụ mùa***			
-	Diện tích	Ha	101,0	
-	Năng suất BQ	Tạ/ha	46,0	
-	Sản lượng	Tấn	464,6	
3	**Các cây trồng khác lợi thế của địa phương *(cây khoai lang, cây ớt, cây rau các loại,…)***	**Ha**	**278,0**	
4	**Cây Chè**			
-	Diện tích Chè cho thu hoạch	Ha	25,0	

-	Năng suất	Tạ/ha	52,0	
-	Sản lượng Chè búp tươi	Tấn	130,0	
5	**Cây ăn quả**			
5.1	***Cây Cam***			
-	Diện tích cho thu hoạch	Ha	2,4	
-	Năng suất	Ha	105,0	
-	Sản lượng	Ha	25,2	
5.1	***Cây Quýt***			
-	Diện tích cho thu hoạch	Ha	3,6	
-	Năng suất	Ha	105,0	
-	Sản lượng	Ha	37,8	
5.2	***Cây Hồng không hạt***			
-	Diện tích cho thu hoạch	Ha	4,0	
-	Năng suất	Ha	53,8	
-	Sản lượng	Ha	21,5	
5.3	***Cây Mơ***			
-	Diện tích cho thu hoạch	Ha	11,0	
-	Năng suất	Tạ/ha	70,0	
-	Sản lượng	Tấn	77,0	
5.4	***Cây Chuối***			
-	Diện tích cho thu hoạch	Ha	20,0	
-	Năng suất	Tạ/ha	80,0	
-	Sản lượng	Tấn	160,0	
II	**CHĂN NUÔI**			
1	Sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng	Tấn	256,0	
III	**NGƯ NGHIỆP**			
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	35,0	
2	Năng suất	Tạ/ha	17,0	
2	Sản lượng	Tấn	59,5	
IV	**LÂM NGHIỆP**			
1	Diện tích trồng rừng tập trung	Ha	200,0	

Biểu số 26

BIỂU GIAO CHỈ TIÊU MỘT SỐ CHỈ TIÊU NÔNG, LÂM NGHIỆP NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 966/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thanh Thịnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Chi tiết các thôn																									
				Bản Còn	Cạm Lẹng	Khe Lắc	Nà Ngài	Nà Đeo	Nà Ó	Nà Giáo	Bản Áng	Cốc Po	Khuổi Nhầu	Hợp Nhất	Bản Chàng	Nà Nâm	Khuổi Tai	Nà Chiêm	Nà Quang	Khe Thuồng	Tân Phong	Cao Thanh	Reo Dài	Sáu Hai	Đồng Tiến	Bản Tết	Đoàn Kết	Khe Thì I	Khe Thì II
A	*B*		*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
I	**TRỒNG TRỌT**																												
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	**Tấn**	**3.463,3**	**100,6**	**117,1**	**143,5**	**135,4**	**199,0**	**142,0**	**154,9**	**58,1**	**98,3**	**146,8**	**183,8**	**86,0**	**77,3**	**75,6**	**34,7**	**175,8**	**192,2**	**289,3**	**137,5**	**98,5**	**112,2**	**253,9**	**123,3**	**143,9**	**87,0**	**97,2**
1	**Diện tích cây Lúa**	**Ha**		**12,5**	**13,0**	**21,0**	**18,5**	**17,3**	**18,9**	**20,6**	**8,8**	**13,0**	**18,0**	**22,7**	**10,7**	**8,9**	**9,0**	**5,0**	**21,8**	**21,0**	**35,5**	**18,0**	**13,0**	**12,0**	**29,0**	**17,0**	**19,7**	**13,5**	**15,5**
	- Sản lượng Lúa	**Tấn**	**2.198,9**	**63,5**	**66,1**	**106,5**	**93,7**	**87,9**	**95,7**	**103,9**	**44,2**	**65,8**	**91,2**	**114,3**	**53,5**	**44,8**	**45,4**	**25,4**	**111,0**	**106,5**	**180,5**	**91,2**	**66,0**	**61,2**	**147,4**	**86,2**	**99,9**	**68,4**	**78,6**
a	***Lúa Xuân***																												
-	Diện tích	Ha	148,1	5,0	5,5	7,5	6,6	6,7	6,9	3,9	0,8	4,0	6,0	4,9	0,7	1,5	1,5	2,0	9,8	7,5	15,2	6,0	5,0	6,0	12,0	6,0	7,0	4,5	5,5
-	Năng suất BQ	Tạ/ha	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0
-	Sản lượng	Tấn	770,2	26,0	28,6	39,0	34,4	34,6	36,1	20,4	4,2	20,8	31,2	25,6	3,7	7,9	8,0	10,4	51,0	39,0	79,0	31,2	26,0	31,2	62,4	31,2	36,4	23,4	28,6
b	***Lúa Mùa***																												
-	Diện tích	Ha	285,7	7,5	7,5	13,5	11,9	10,7	11,9	16,7	8,0	9,0	12,0	17,7	10,0	7,4	7,5	3	12	13,5	20,3	12	8	6	17	11	12,7	9	10
-	Năng suất BQ	Tạ/ha	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0
-	Sản lượng	Tấn	1.428,7	37,5	37,5	67,5	59,3	53,3	59,7	83,5	40,0	45,0	60,0	88,7	49,8	36,9	37,5	15,0	60,0	67,5	101,5	60,0	40,0	30,0	85,0	55,0	63,5	45,0	50,0
2	**Diện tích cây Ngô**	**Ha**		**8,0**	**11,0**	**8,0**	**9,0**	**24,0**	**10,0**	**11,0**	**3,0**	**7,0**	**12,0**	**15,0**	**7,0**	**7,0**	**6,5**	**2,0**	**14,0**	**18,5**	**23,5**	**10,0**	**7,0**	**11,0**	**23,0**	**8,0**	**9,5**	**4,0**	**4,0**
	Sản lượng Ngô		**1.264,4**	**37,1**	**51,0**	**37,0**	**41,7**	**111,1**	**46,3**	**51,0**	**13,9**	**32,5**	**55,6**	**69,5**	**32,5**	**32,5**	**30,2**	**9,3**	**64,9**	**85,7**	**108,8**	**46,3**	**32,5**	**51,0**	**106,5**	**37,1**	**44,0**	**18,6**	**18,6**
a	***Vụ Đông, Xuân***																												
-	Diện tích	Ha	172,0	5	7	4	6	14	6	7	2	5	7	10	5	5	5	1	9	11	13,5	6	5	8	13	6	5,5	3	3
-	Năng suất BQ	Tạ/ha	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5
-	Sản lượng	Tấn	799,8	23,3	32,6	18,6	27,9	65,1	27,9	32,6	9,3	23,3	32,6	46,5	23,3	23,3	23,3	4,7	41,9	51,2	62,8	27,9	23,3	37,2	60,5	27,9	25,6	14,0	14,0
b	***Vụ mùa***																												
-	Diện tích	Ha	101,0	3	4	4	3	10	4	4	1	2	5	5	2	2	1,5	1	5	7,5	10	4	2	3	10	2	4	1	1
-	Năng suất BQ	Tạ/ha	46,0	46,0	46,0	46,0	46,0	46,0	46,0	46,0	46,0	46,0	46,0	46,0	46,0	46,0	46,0	46,0	46,0	46,0	46,0	46,0	46,0	46,0	46,0	46,0	46,0	46,0	46,0
-	Sản lượng	Tấn	464,6	13,8	18,4	18,4	13,8	46	18,4	18,4	4,6	9,2	23	23	9,2	9,2	6,9	4,6	23	34,5	46	18,4	9,2	13,8	46	9,2	18,4	4,6	4,6
3	**Cây trồng khác lợi thế của địa phương** *(Khoai lang, ớt, rau các loại,...)*																												
-	Diện tích	Ha	278,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	8,0	14,0	14,0	9,0	8,0	8,0	9	11	21	30	10	9	10	10	9	10	8	8
4	**Cây Chè**																												
-	Diện tích Chè cho thu hoạch	Ha	25,0	0,3	0,7	0,3	0,8	1,6	0,9	1,4	0,2	0,1	0	0,5	1,4	0	0,2	15	0	0	0	1,2	0	0	0	0,4	0	0	0
-	Năng suất	Tạ/ha	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0	52,0
-	Sản lượng Chè búp tươi	Tấn	130,0	1,6	3,6	1,6	4,2	8,3	4,7	7,3	1,0	0,5	0,0	2,6	7,3	0,0	1,0	78,0	0,0	0,0	0,0	6,2	0,0	0,0	0,0	2,1	0,0	0,0	0,0
5	**Cây ăn quả**																												
5.1	**Cây Cam**																												
-	Diện tích cho thu hoạch	Ha	2,4																0,2	0,2		0,2	0,2	0,2	0,4	0,6		0,2	0,2
-	Năng suất	Tạ/ha	105,0																105,0	105,0		105,0	105,0	105,0	105,0	105,0	105,0	105,0	105,0
-	Sản lượng	Tấn	25,2		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,1	2,1	-	2,1	2,1	2,1	4,2	6,3	-	2,1	2,1

5.2	**Cây Quýt**																												
-	Diện tích cho thu hoạch	Ha	3,6		0,8				0,2		0,2			0,2	0,2			0,4	0,1	0,1		0,2	0,2	0,2	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1
-	Năng suất	Tạ/ha	105,0		105,0				105,0		105,0			105,0	105,0			105,0	105,0	105,0		105,0	105,0	105,0	105,0	105,0	105,0	105,0	105,0
-	Sản lượng	Tấn	37,8		8,4	-	-	-	2,1	-	2,1	-	-	2,1	2,1	-	-	4,2	1,1	1,1		2,1	2,1	2,1	3,2	2,1	1,1	1,1	1,1
5.3	**Cây Hồng không hạt**																												
-	Diện tích cho thu hoạch	Ha	4,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,3	0,2	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,4	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1
-	Năng suất	Tạ/ha	53,8	53,8	53,8	53,8	53,8	53,8	53,8	53,8	53,8	53,8	53,8	53,8	53,8	53,8	53,8	53,8	53,8	53,8	53,8	53,8	53,8	53,8	53,8	53,8	53,8	53,8	53,8
-	Sản lượng	Tấn	21,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	1,1	1,6	1,1	0,5	0,5	1,1	0,5	0,5	2,2	1,1	1,1	1,1	1,6	1,1	0,5	0,5	0,5
5.4	**Cây Chuối**																												
-	Diện tích cho thu hoạch	Ha	20,0	0,5	0,8	2	1,5	1	0,7	0,8	0,3	0,5	0,9	1	0,7	0,5	0,5	0,6	1	0,5	1	0,5	0,4	0,3	0,9	0,6	0,5	1	1
-	Năng suất	Tạ/ha	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
-	Sản lượng	Tấn	160,0	4,0	6,4	16,0	12,0	8,0	5,6	6,4	2,4	4,0	7,2	8,0	5,6	4,0	4,0	4,8	8,0	4,0	8,0	4,0	3,2	2,4	7,2	4,8	4,0	8,0	8,0
5.5	**Cây Mơ**																												
-	Diện tích cho thu hoạch	Ha	11,0																1	1,5	4,5	1	1	0	0,5	0,5	0	0,5	0,5
-	Năng suất	Tạ/ha	70,0																70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0
-	Sản lượng	Tấn	77,0																7,0	10,5	31,5	7,0	7,0	-	3,5	3,5	-	3,5	3,5
II	**CHĂN NUÔI**																												
1	**Sản lượng thịt gia súc, gia cầm chủ yếu xuất chuồng**	**Tấn**	**256,0**	**9,8**	**9,8**	**9,8**	**9,8**	**9,8**	**9,8**	**9,8**	**9,8**	**9,8**	**9,8**	**9,8**	**9,8**	**9,8**	**9,8**	**9,8**	**9,8**	**9,8**	**9,8**	**9,8**	**9,8**	**9,8**	**9,8**	**9,8**	**9,8**	**9,8**	**9,8**
III	**THUỶ SẢN**																												
1	Diện tích	Ha	35,0	1,5	0,7	2	0,5	1	1,5	1	0,5	0,3	0,7	2,1	3	0,2	0,5	2	1,6	1	2,2	1,2	1,5	0,7	1,7	1,6	3	1,5	1,5
2	Năng suất	Tạ/ha	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0
3	Sản lượng	Tấn	59,5	2,6	1,2	3,4	0,9	1,7	2,6	1,7	0,9	0,5	1,2	3,6	5,1	0,3	0,9	3,4	2,7	1,7	3,7	2,0	2,6	1,2	2,9	2,7	5,1	2,6	2,6
IV	**LÂM NGHIỆP**																												
1	Diện tích trồng rừng tập trung	Ha	200,0	7	7	17	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	15	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7

Biểu số 4

BIỂU CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH THÔN VĂN HOÁ, GIA ĐÌNH VĂN HÓA, ĐƠN VỊ VĂN HÓA NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 966/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thanh Thịnh)

STT	Tên xã, thị trấn	**Chỉ tiêu thôn đạt chuẩn văn hoá**		**Chỉ tiêu về gia đình văn hóa**				**Chỉ tiêu về cơ quan, đơn vị văn hóa**				**Ghi chú**
		Thôn đạt chuẩn văn hóa năm 2025	Chỉ tiêu năm 2026	Tổng số hộ gia đình	Số hộ đạt tiêu chuẩn GĐVH 2025	Chỉ tiêu năm 2026	Tỷ lệ %	Tổng số CQ, đơn vị, doanh nghiệp	Số đơn vị đạt VH năm 2025	Chỉ tiêu năm 2026	Tỷ lệ %	
1	Thôn Bản Còn	Đạt	Đạt	81	78	78	96,3	8	Năm 2025, cấp trên không tổ chức xét cơ quan, đơn vị văn hoá	8	100	
2	Thôn Cạm Lẹng	Đạt	Đạt	62	60	60	96,8					
3	Thôn Khe Lắc	Đạt	Đạt	64	60	60	93,8					
4	Thôn Nà Ngài	Đạt	Đạt	55	54	54	98,2					
5	Thôn Nà Đeo	Đạt	Đạt	71	65	65	91,5					
6	Thôn Nà Ó	Đạt	Đạt	61	58	58	95,1					
7	Thôn Nà Giảo	Đạt	Đạt	59	58	58	98,3					
8	Thôn Bản Áng	Đạt	Đạt	61	57	57	93,4					
9	Thôn Cốc Po	Đạt	Đạt	127	124	124	97,6					
10	Thôn Khuổi Nhầu	Đạt	Đạt	83	81	81	97,6					
11	Thôn Hợp Nhất	Đạt	Đạt	75	75	75	100,0					
12	Thôn Bản Chàng	Đạt	Đạt	69	67	67	97,1					
13	Thôn Nà Nâm	Đạt	Đạt	68	62	62	91,2					
14	Thôn Khuổi Tai	Đạt	Đạt	43	41	41	95,3					
15	Thôn Nà Chiêm	Đạt	Đạt	60	56	56	93,3					
16	Thôn Nà Quang	Đạt	Đạt	111	96	96	86,5					
17	Thôn Khe Thuổng	Đạt	Đạt	71	71	71	100,0					
18	Thôn Tân Phong	Đạt	Đạt	115	111	111	96,5					
19	Thôn Cao Thanh	Đạt	Đạt	92	90	90	97,8					
20	Thôn Reo Dài	Đạt	Đạt	59	57	57	96,6					
21	Thôn Sáu Hai	Đạt	Đạt	158	151	151	95,6					
22	Thôn Đồng Tiến	Đạt	Đạt	123	117	117	95,1					
23	Thôn Bản Tết	Đạt	Đạt	82	76	76	92,7					
24	Thôn Đoàn Kết	Đạt	Đạt	116	105	105	90,5					
25	Thôn Khe Thỉ 1	Đạt	Đạt	46	42	42	91,3					
26	Thôn Khe Thỉ 2	Đạt	Đạt	57	57	57	100,0					
				2.069	**1.969**	**1.969**	**95**	**8**	**0**	**8**	**100**	